

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FRM)

CTCP Lâm nghiệp Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	4,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	13.9%

DT thuần 2024
32.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.10 18.5%

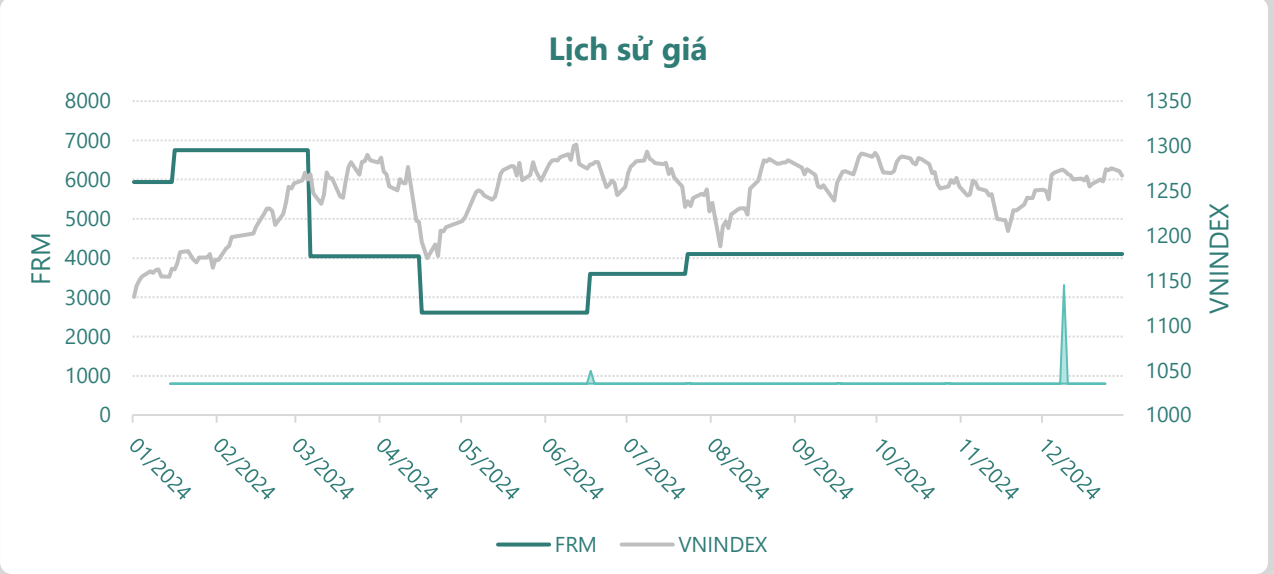
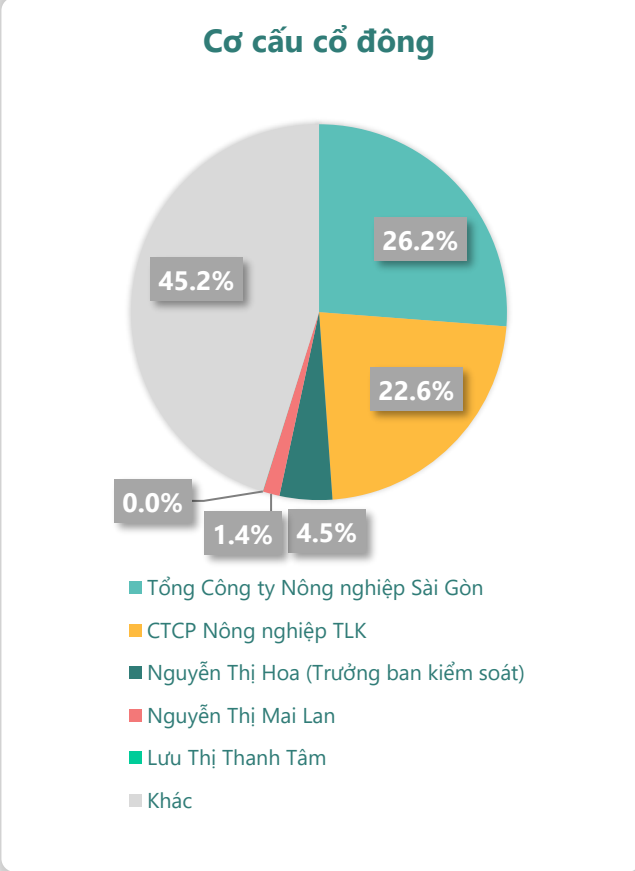
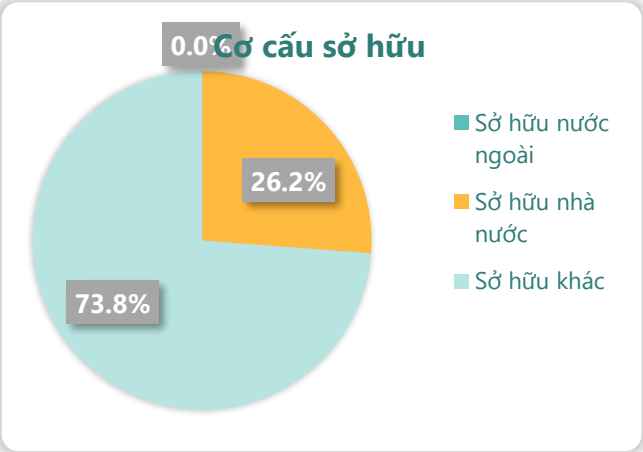
LN thuần 2024
-5.41
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.28 -378%

LN sau thuế 2024
5.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.87 -52.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
21.0%
YoY: +/- ▼ 30.9%

ROE 2024
3.9%
YoY: +/- ▼ 4.6%

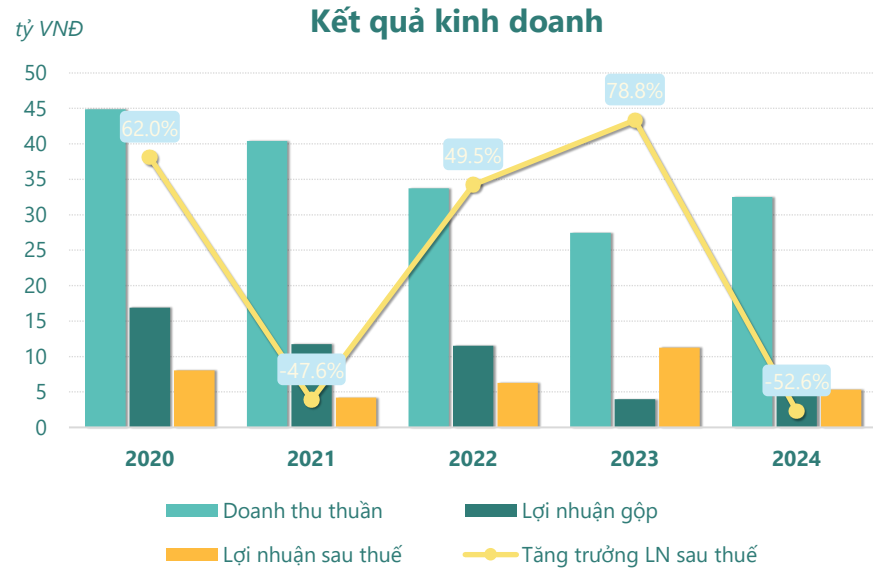
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,610 - 6,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
Số lượng CPLH (CP)	11,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	
P/E	



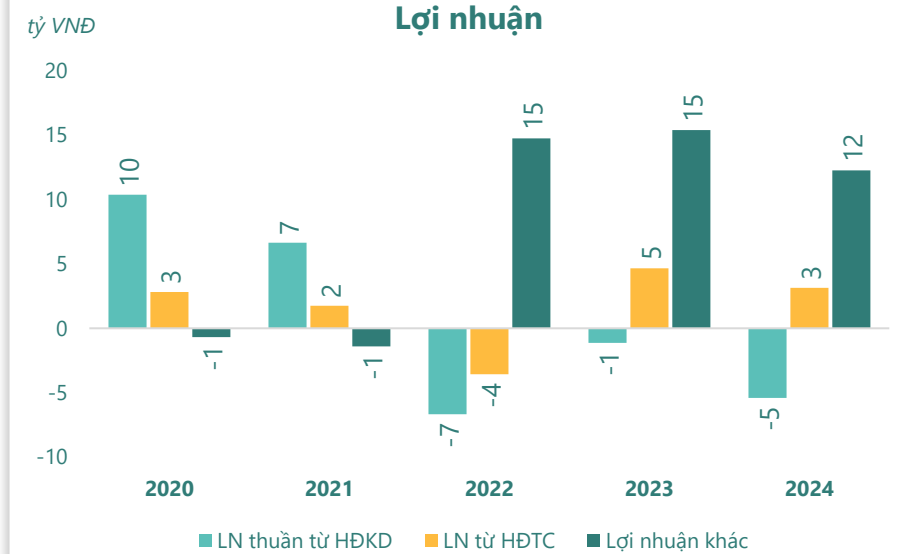
Năm **2024**, **FRM** ghi nhận doanh thu thuần **32.52** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.33** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.5%** và **giảm 52.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.88%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

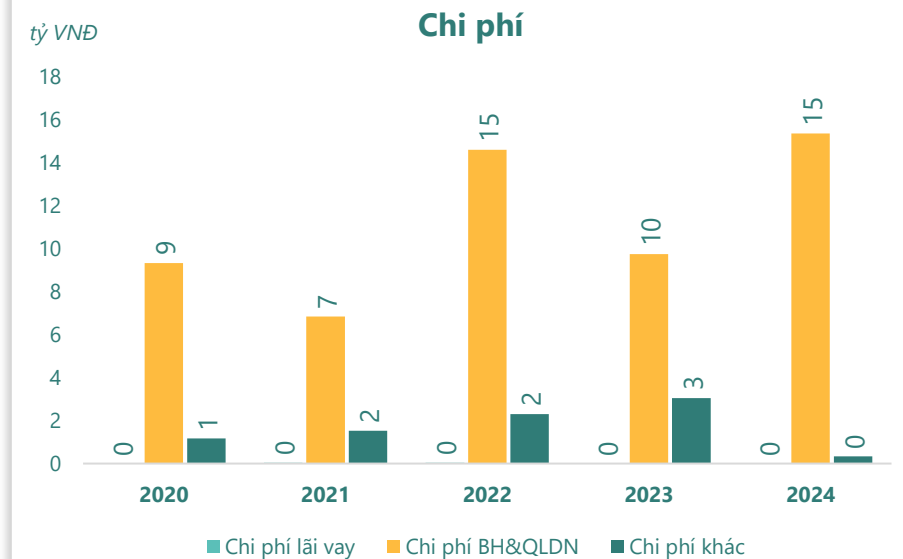
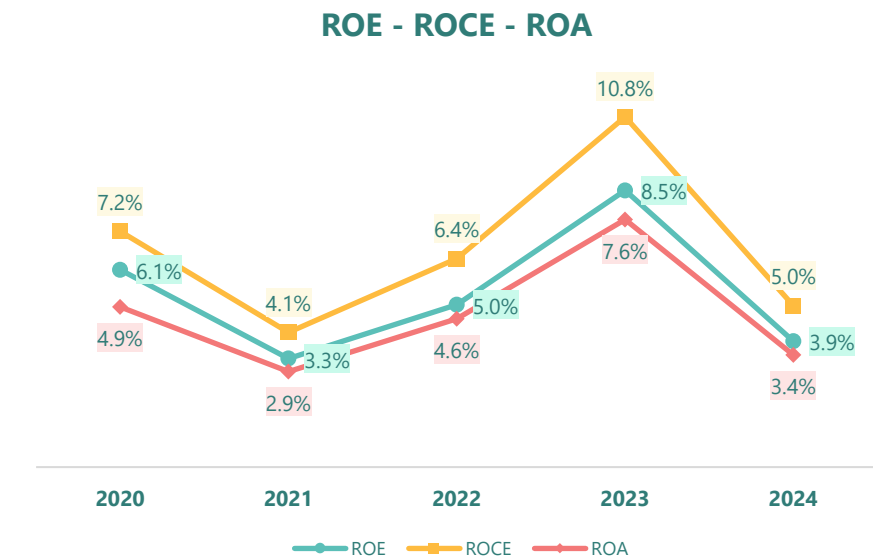


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của FRM năm 2024 giảm đi 4.28 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 5.41 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 6.66 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **15.37** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.33** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của FRM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.88%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



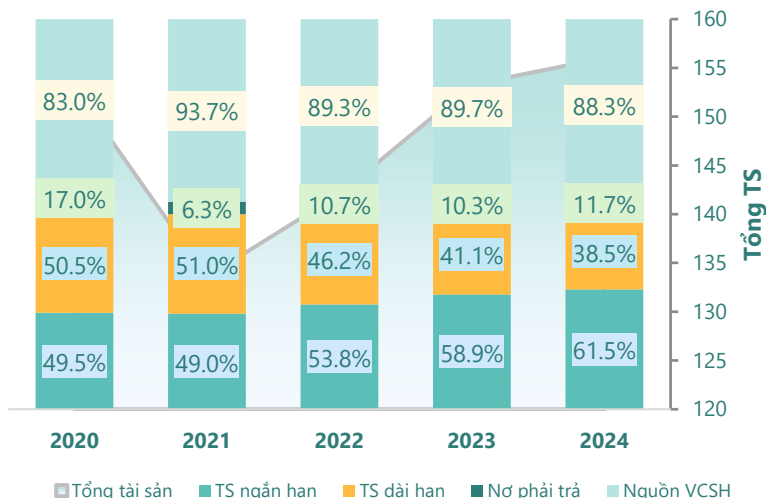


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

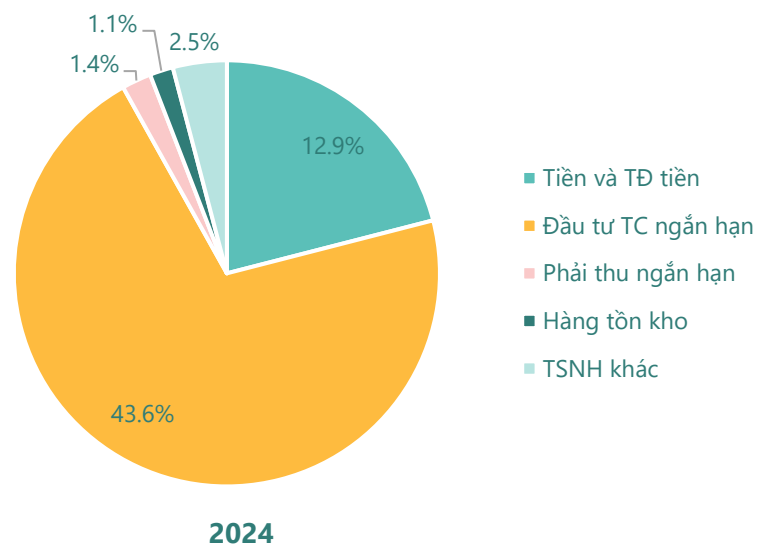
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

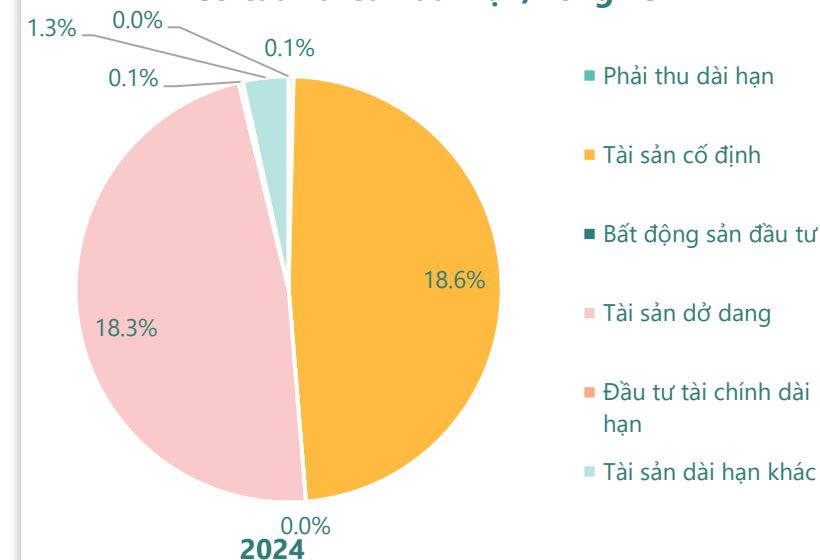
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FRM** năm 2024 tăng trưởng **1.79%** so với năm trước, đạt **156.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FRM đạt **95.90** tỷ đồng, tăng trưởng **6.28%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

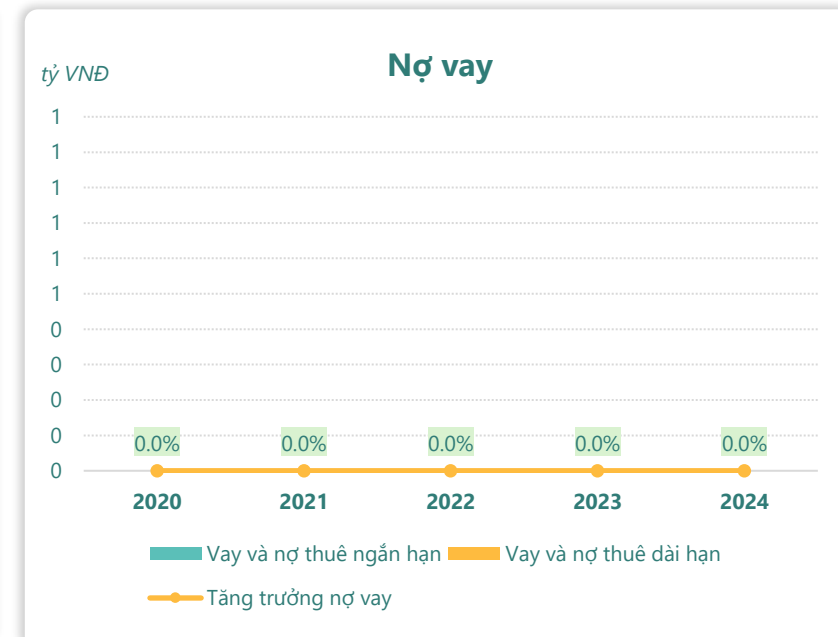
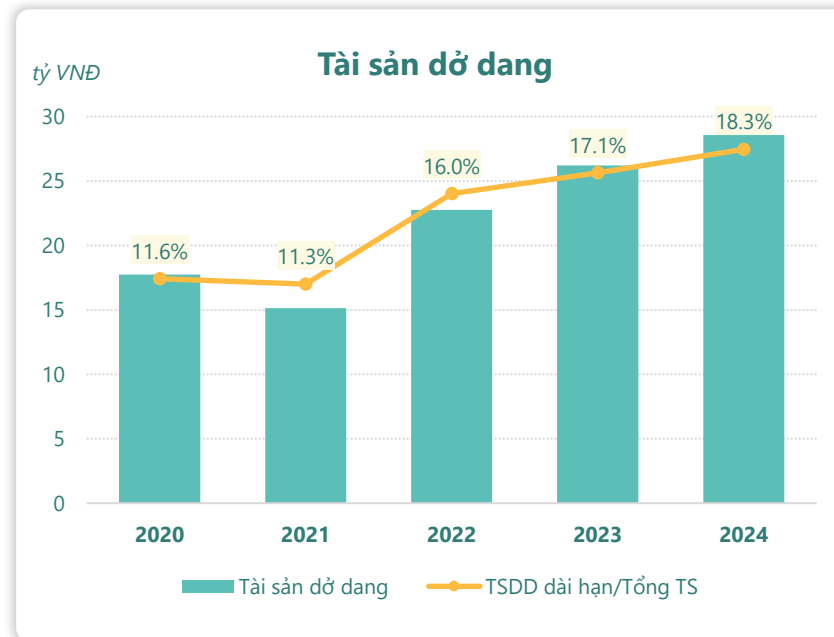
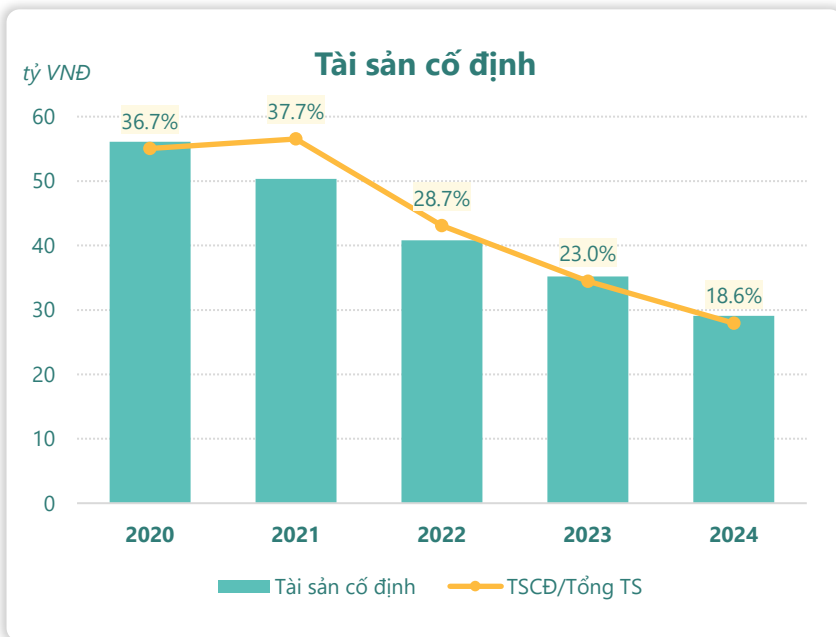
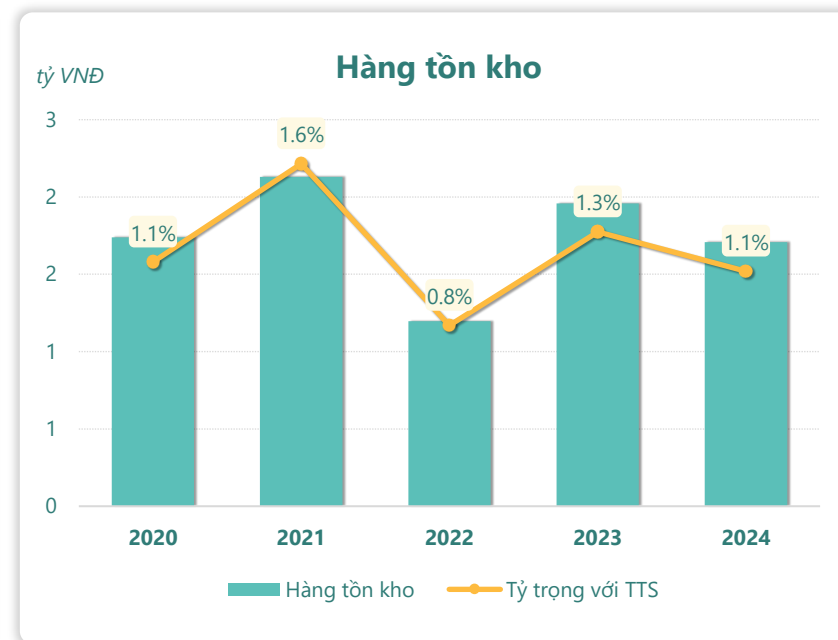
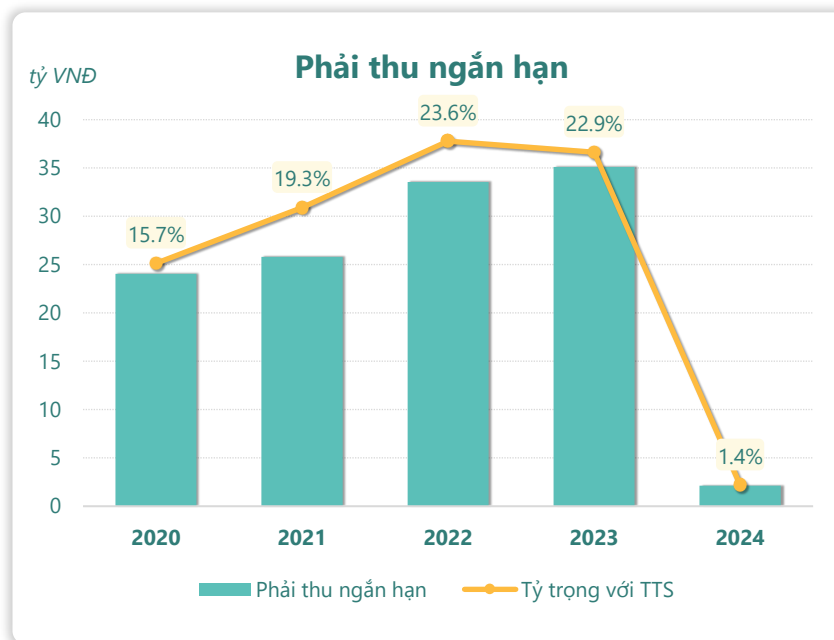
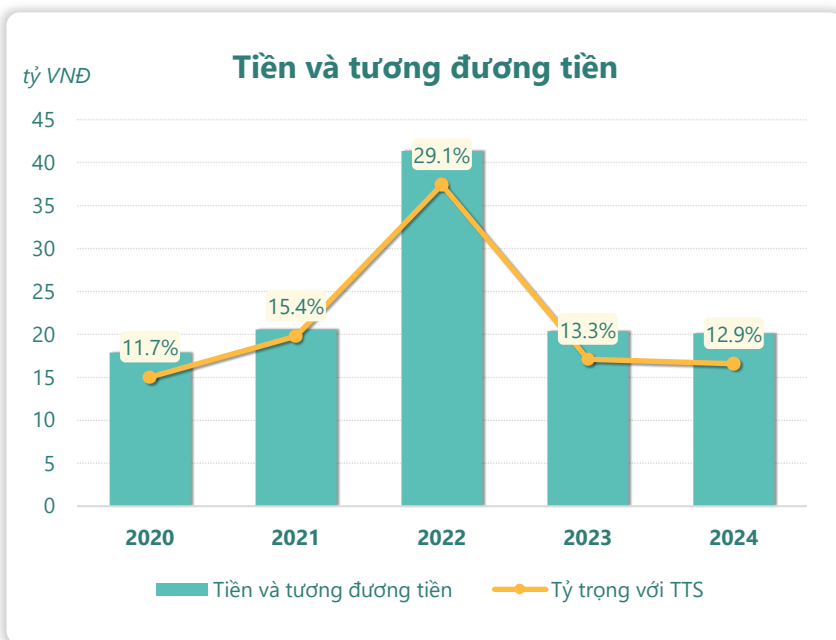
Tài sản dài hạn đạt **60.13** tỷ đồng giảm **4.63%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 18.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

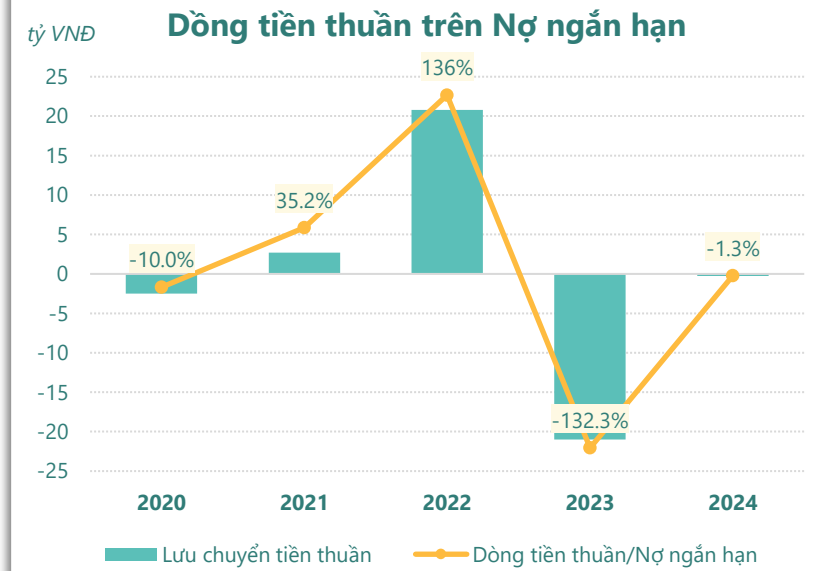
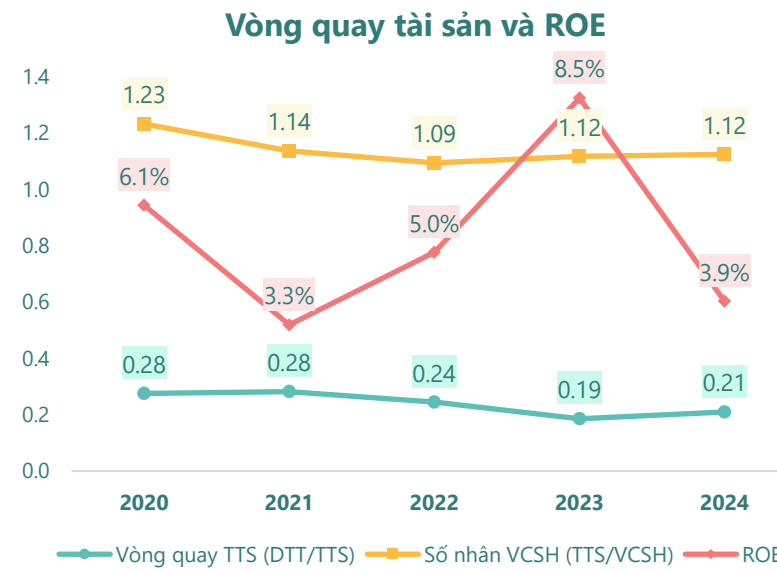
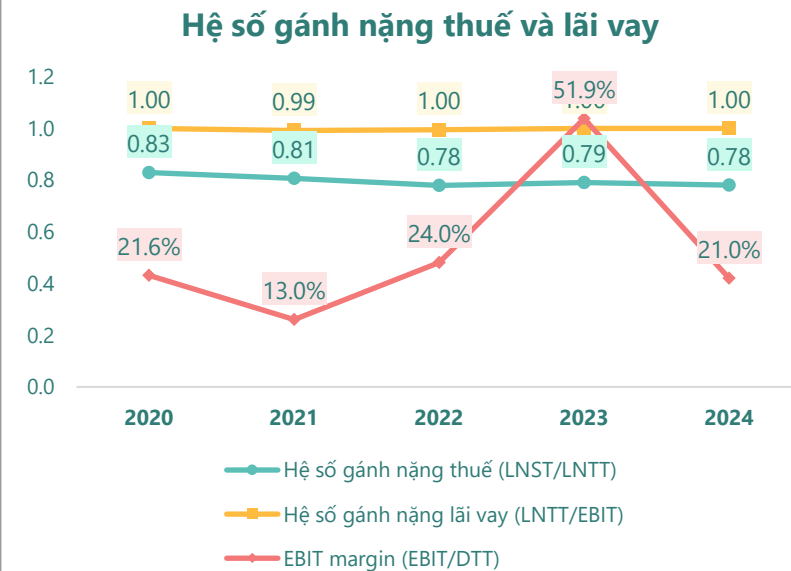
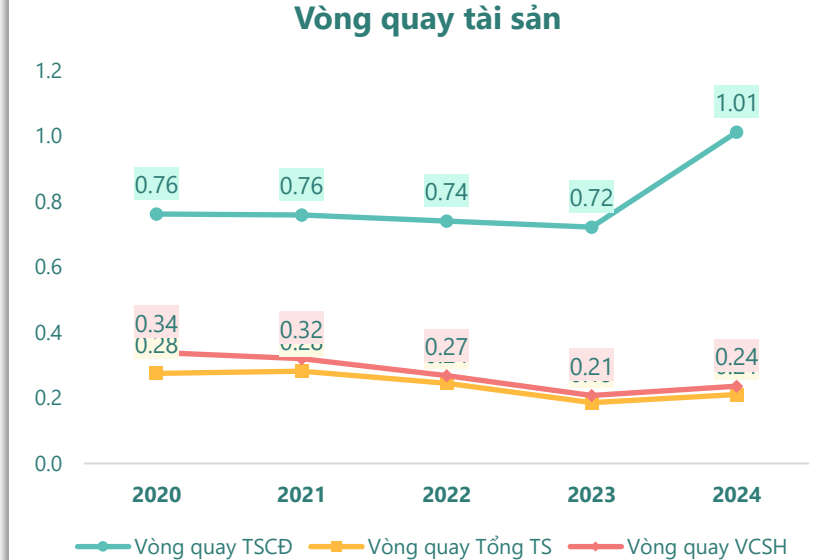
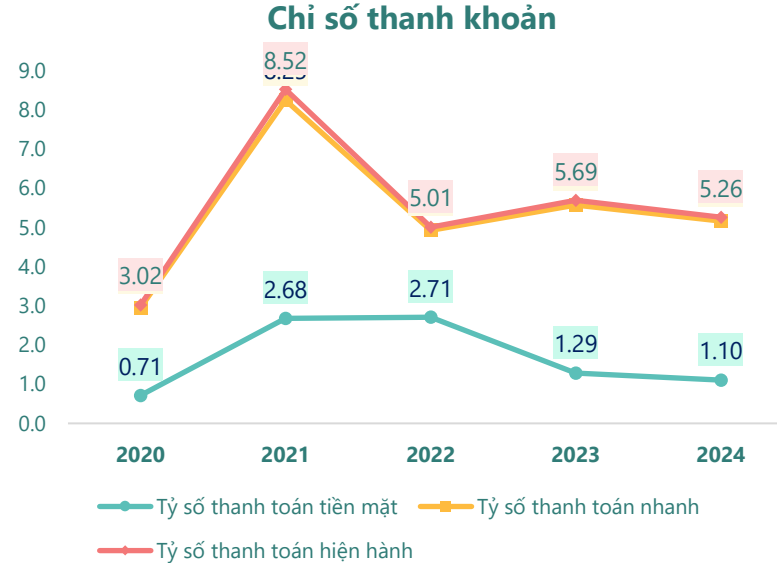
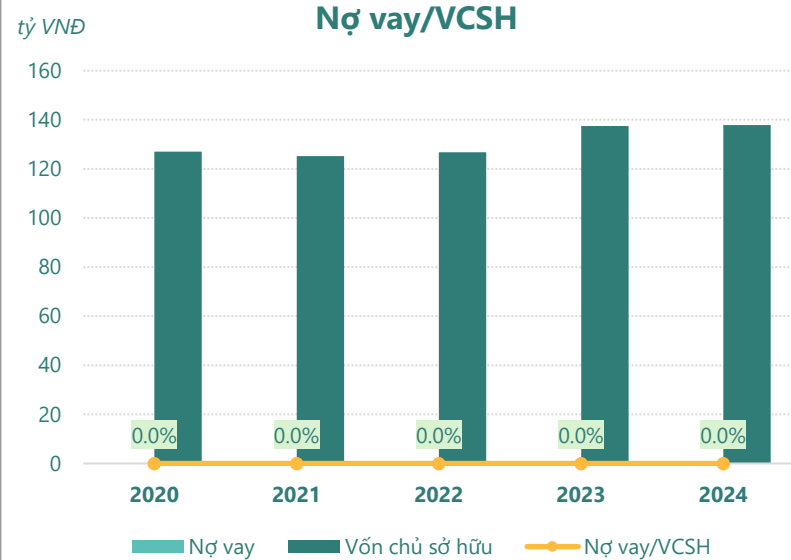




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	40.4	33.7	27.4	32.5
Giá vốn hàng bán	28.7	22.2	23.5	25.7
Lợi nhuận gộp	11.7	11.5	3.97	6.82
Doanh thu HĐTC	4.25	3.13	4.65	3.14
Chi phí TC	2.52	6.69	0	0.00
Chi phí lãi vay	0.04	0.04	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.53	0.47	0.50	0.31
Chi phí QLDN	6.32	14.2	9.26	15.1
LN thuần từ HĐKD	6.63	-6.66	-1.13	-5.41
Lợi nhuận khác	-1.41	14.7	15.4	12.2
LN trước thuế	5.22	8.07	14.2	6.83
Lợi nhuận sau thuế	4.21	6.29	11.2	5.33
LNST của CĐ cty mẹ	4.21	6.29	11.2	5.33

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.42	5.88	-9.89	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.12	14.9	-11.1	4.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	0	0.00	-4.84
Tiền đầu kỳ	17.9	20.6	41.4	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.70	20.8	-21.0	-0.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	20.6	41.4	20.4	20.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	134	142	153	156
Tài sản ngắn hạn	65.4	76.4	90.2	95.9
Tiền và tương đương tiền	20.6	41.4	20.4	20.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.1	0	27.1	68.0
Phải thu ngắn hạn	25.8	33.5	35.1	2.14
Hàng tồn kho	2.13	1.20	1.96	1.71
Tài sản ngắn hạn khác	0.86	0.33	5.70	3.92
Tài sản dài hạn	68.2	65.7	63.0	60.1
Phải thu dài hạn	0.22	0.22	0.17	0.22
Tài sản cố định	50.4	40.8	35.2	29.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	15.1	22.8	26.2	28.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0.20	0.20	0.20	0.20
Tài sản dài hạn khác	2.25	1.66	1.26	2.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	8.44	15.3	15.9	18.2
Nợ ngắn hạn	7.68	15.3	15.9	18.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.11	0.82	0.84	0.40
Nợ dài hạn	0.76	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	125	127	137	138
Vốn chủ sở hữu	125	127	137	138
Vốn điều lệ	117	117	117	117
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0